

**Phụ lục I. GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH, CHỨNG NHẬN ĐIỀU
KIỆN BẢO ĐẢM ATTP CƠ SỞ XUẤT KHẨU THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH, CHỨNG NHẬN ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM
ATTP CƠ SỞ XUẤT KHẨU THỦY SẢN ⁽¹⁾**

Kính gửi:

(Cơ quan kiểm tra)⁽²⁾

Căn cứ các quy định trong Thông tư Quy định về chứng nhận an toàn thực phẩm
thủy sản xuất khẩu số /2013/TT-BNNPTNT ngày / /2013 của Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn, đơn vị chúng tôi:

Tên Cơ sở⁽³⁾:

Tên giao dịch thương mại tiếng Anh, tên viết tắt (nếu có):

Mã số của Cơ sở (nếu có):

Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Tên cơ sở (phân xưởng)⁽⁴⁾ đề nghị kiểm tra:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Sau khi nghiên cứu kỹ các Quy định trong Quy chuẩn
và đối chiếu với điều kiện thực tế của Cơ sở, đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra,
thẩm định và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP: ☐

- Xuất khẩu sản phẩm vào thị trường:

Chúng tôi xin gửi kèm sau đây hồ sơ đăng ký kiểm tra gồm:

1.
2.
3.
4.
5.
-

GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Sử dụng cho Cơ sở đăng ký kiểm tra, thẩm định để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

(2): Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản và Cơ quan trực thuộc theo địa bàn quản lý.

(3): Tên Cơ sở/doanh nghiệp được ghi trong giấy phép kinh doanh.

(4): Ghi rõ tên Xí nghiệp hoặc Phân xưởng thuộc Cơ sở đăng ký kiểm tra

Phụ lục II. BÁO CÁO HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở (phân xưởng) đề nghị kiểm tra:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: Fax: Email:
4. Mã số của Cơ sở (nếu có):
5. Thời điểm xây dựng:
6. Năm bắt đầu hoạt động:
7. Mô tả chung về sản phẩm :
 - 7.1. Nhóm sản phẩm sản xuất:
 - 7.2. Sản phẩm tiêu thụ nội địa:
 - 7.3. Sản phẩm xuất khẩu vào các thị trường:

II. Tóm tắt đánh giá hiện trạng điều kiện sản xuất

1. Nhà xưởng

- 1.1. Tổng diện tích các khu vực sản xuất : m² , trong đó:
 - 1.1.1. Khu vực tiếp nhận nguyên liệu: m².
 - 1.1.2. Khu vực sơ chế: m².
 - 1.1.3. Khu vực chế biến (phân cỡ, xếp khuôn....): m².
 - 1.1.4. Khu vực cấp đông: m².
 - 1.1.5. Khu vực kho lạnh: m².
 - 1.1.6. Khu vực sản xuất khác (...): m².
- 1.2. Mô tả hiện trạng điều kiện cơ sở vật chất nhà xưởng và kết cấu:

2. Thiết bị

- 2.1. Các loại thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

- 2.2. Nhận xét chung về hiện trạng hoạt động của các thiết bị:

3. Hệ thống phụ trợ:

3.1. Nguồn nước sử dụng cho khu vực sản xuất:

3.1.1. Nguồn nước đang sử dụng:

Nước công cộng ☐ Nước giếng khoan ☐ , số lượng: , độ sâu m.

3.1.2. Phương pháp bảo đảm chất lượng nước cung cấp cho khu vực sản xuất (kể cả khu sản xuất nước đá)

- Hệ thống lắng lọc: Có ☐ Không ☐ Phương pháp khác ☐ :
- Hệ thống bể chứa: Tổng dung tích dự trữ: m³.
- Hệ thống bể cao áp: Dung tích bể cao áp : m³.
- Hệ thống xử lý nước: Chlorine định lượng ☐.Đèn cực tím ☐.Khác ☐.....

3.2. Nguồn nước đá:

3.2.1. Tự sản xuất : Đá cây ☐ tổng công suất : tấn/ngày.

Đá vảy ☐ tổng công suất tấn/ngày

3.2.2. Mua ngoài : Đá cây ☐ khối lượng : tấn/ngày.

Đá vảy ☐ khối lượng tấn/ngày

3.3. Hệ thống xử lý chất thải

3.3.1. Nước thải: Mô tả tóm tắt hệ thống thoát, xử lý nước thải, cơ quan quản lý môi trường kiểm tra đánh giá

3.3.2. Chất thải rắn: Cách thức bảo quản, vận chuyển, xử lý...

3.4. Nhà vệ sinh (dùng cho khu vực sản xuất)

3.4.1. Số lượng:

3.4.2. Cấu trúc:

3.5. Công nhân:

3.5.1. Tổng số công nhân sản xuất: người, trong đó:

- Công nhân dài hạn: người.

- Công nhân mùa vụ: người.

3.5.2. Số lượng công nhân ở thời điểm cao nhất/ca sản xuất: người, trong đó:

- Khu vực tiếp nhận nguyên liệu: người

- Khu vực sơ chế: người

- Khu vực chế biến: người

- Khu vực cấp đông, bao gói: người

- Khu vực khác (...): người

3.5.3. Kiểm soát sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

- Thời điểm kiểm tra sức khỏe gần nhất: tháng ... năm....

- Số lượng người được kiểm tra:người.
- Kết quả kiểm tra:
- + Đủ sức khỏe để trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm::người.
- + Không đủ sức khỏe để trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:.....người
- Tên cơ quan thực hiện kiểm tra sức khỏe:.....

3.5.4. Đào tạo, tập huấn kiến thức về ATTP cho cơ sở:

- Thời điểm đào tạo, tập huấn:
- Số người được đào tạo, tập huấn: người
- Tên đơn vị đào tạo, tập huấn:

3.6. *Hệ thống ngăn chặn và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại*

3.6.1. Biện pháp ngăn chặn và tiêu diệt côn trùng:

3.6.2. Biện pháp ngăn chặn và tiêu diệt động vật gây hại

3.7. *Vệ sinh công nghiệp*

3.7.1. Tần suất làm vệ sinh:

3.7.2. Nhân công làm vệ sinh công nghiệp: người;

3.7.3. Trong đó: của Cơ sở ☐ Đi thuê ngoài ☐

3.8. *Danh mục hóa chất, phụ gia, chất tẩy rửa - khử trùng sử dụng tại Cơ sở:*

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

4. *Hệ thống quản lý chất lượng:*

4.1. Chương trình quản lý chất lượng đang áp dụng tại Cơ sở:

HACCP: ☐ GMP: ☐ SSOP: ☐ Khác: ☐

4.2. Tổng số cán bộ quản lý chất lượng (QC):.....người, trong đó:

4.2.1. Số QC có trình độ Đại học:người, Trung cấp:người

4.2.2. Số cán bộ QC đã qua đào tạo về HACCP hoặc các chương trình quản lý chất lượng khác:.....người

4.3. Phòng kiểm nghiệm:

☐ Của Cơ sở: Các chỉ tiêu có thể phân tích:

.....

☐ Thuê ngoài

5. Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất: (Sơ đồ đính kèm)

6. Sơ đồ quy trình công nghệ của các sản phẩm đăng ký kiểm tra: *(Sơ đồ đính kèm)*

7. Bảng tổng hợp kế hoạch HACCP cho nhóm sản phẩm tương tự đăng ký kiểm tra: *(Bảng biểu đính kèm)*

GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III. BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC SAI LỖI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

Kính gửi:.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC SAI LỖI

I. Thông tin chung:

1. Tên Cơ sở:

2. Mã số của Cơ sở (nếu có):

3. Địa chỉ Cơ sở:

4. Số điện thoại:

Fax:

Email:

II. Tóm tắt kết quả khắc phục sai lỗi

TT	Sai lỗi theo kết luận kiểm tra ngày..... của	Biện pháp khắc phục	Thời điểm khắc phục	Kết quả

Đề nghị Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để Cơ sở chúng tôi được:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP: ☐

- Xuất khẩu sản phẩm vào thị trường:

....., ngày..... tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục IV. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT VỆ SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Đối tượng lấy mẫu	Chỉ tiêu thẩm tra	Tần xuất lấy mẫu theo xếp loại Cơ sở			
			Hạng 1	Hạng 2, 3	Hạng 4	Số lượng mẫu và mức giới hạn
1	Nước, nước đá	- Đối với Cơ sở trong danh sách xuất khẩu EU: <i>Coliforms</i>, <i>E.coli</i>, <i>Enterococci</i>, TPC ở 22⁰C, <i>Clostridium perfringens</i> (kể cả bào tử áp dụng đối với nước bề mặt). - Đối với Cơ sở trong danh sách xuất khẩu khác (ngoài EU): <i>Coliforms</i> và <i>E.coli</i> (hoặc <i>Coliforms</i> chịu nhiệt)	12 tháng/lần	6 tháng/lần	Theo thời hạn của Cơ quan kiểm tra	- Nước: 01 mẫu lấy tại vòi sử dụng; - Nước đá: 01 mẫu trong kho đá. - Mức giới hạn theo Quy chuẩn của Bộ Y tế và chỉ thị 98/83/EC (đối với cơ sở trong danh sách xuất khẩu vào EU).
2	Tay/găng tay công nhân, các bề mặt tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm	TPC ở 37 ⁰ C, <i>Coliform</i> , <i>Vibrio cholera</i> (chỉ áp dụng đối với mẫu tay công nhân)	12 tháng/lần	6 tháng/lần	Theo thời hạn của Cơ quan kiểm tra	- 01 mẫu đại diện cho 1 nhóm tác nhân tiếp xúc trực tiếp; - Mức giới hạn: TPC: 100CFU/cm²; <i>Coliform</i>: KPH; <i>V.cholera</i>: KPH.

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

**Phụ lục V. DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU VÀ HƯỚNG DẪN KIỂM TRA,
THẨM ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Biểu mẫu	Loại hình cơ sở
Biểu mẫu 5b-1	Biểu mẫu và Hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và đánh giá phân loại Cơ sở chế biến thủy sản đông lạnh
Biểu mẫu 5b-2	Biểu mẫu và Hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và đánh giá phân loại Cơ sở chế biến thủy sản khô
Biểu mẫu 5b-3	Biểu mẫu và Hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và đánh giá phân loại Cơ sở sản xuất đồ hộp thủy sản
Biểu mẫu 5b-4	Biểu mẫu và Hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và đánh giá phân loại Cơ sở làm sạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ
Biểu mẫu 5b-5	Biểu mẫu và Hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và đánh giá phân loại Cơ sở sản xuất nước mắm
Biểu mẫu 5b-6	Biểu mẫu và Hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và đánh giá phân loại Cơ sở sản xuất dầu cá
Biểu mẫu 5b-7	Biểu mẫu và Hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và đánh giá phân loại Cơ sở thu mua
Biểu mẫu 5b-8	Biểu mẫu và Hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và đánh giá phân loại Cơ sở sơ chế

**Phụ lục VI. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

CERTIFICATE

OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

.....
(tên Cơ quan cấp giấy)

Cơ sở/Establishment:

Mã số/ Approval number:

Địa chỉ/Address:

Điện thoại/Tel:

Fax:

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất kinh doanh sản phẩm:

*Has been found to be in compliance with food safety regulations
for following products:*

- 1.
- 2.
- 3.

Số cấp/Number: / XXXX / QLCL-CNĐK

Giấy chứng nhận có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày ký/ *This certificate is valid for 03 (three) years from date of issue*

(*) và thay thế Giấy chứng nhận số: cấp ngày...../and replaces the certificate N^o..... issued on.... (day/month/year)

....., ngày tháng năm.../..., day...month...year
(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

(*): Ghi trong trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận

**Phụ lục VII. HỆ THỐNG MÃ SỐ ÁP DỤNG CHO CÁC LOẠI HÌNH CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN XUẤT KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Loại hình Cơ sở	Mã số	Ghi chú
1	Cơ sở sản xuất thủy sản đông lạnh	DL xxxx	Mã số bao gồm: DL: đông lạnh; DH: đồ hộp; HK: hàng khô; NM: nước mắm. NT: Nhuyễn thể 2 mảnh vỏ. TS: Thủy sản khác (Dầu cá; Thu mua đóng gói, sơ chế thủy sản....) xxxx: nhóm 3 hoặc 4 chữ số Ả rập chỉ số thứ tự của Cơ sở
2	Cơ sở sản xuất đồ hộp	DH xxxx	
3	Cơ sở sản xuất hàng khô	HK xxxx	
4	Cơ sở sản xuất nước mắm	NM xxxx	
5	Cơ sở làm sạch và phân phối NT2MV	NT xxxx	
6	Cơ sở sản xuất dạng sản phẩm thủy sản khác	TS xxxx	

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

Kính gửi: (tên cơ quan kiểm tra).....

....., mã số.....đề nghị quý cơ quan cấp đổi
Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh
thủy sản, cụ thể như sau:

Lý do xin cấp đổi Giấy chứng nhận:

Đề nghị Quý cơ quan xem xét chấp thuận.

GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IX. DANH MỤC THỊ TRƯỜNG CÓ YÊU CẦU CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN AN TOÀN THỰC PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Thị trường	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
1.	EU	Tất cả các sản phẩm thủy sản	- Thực phẩm có nguồn gốc động vật muốn xuất khẩu vào Liên minh EU phải có xuất xứ từ quốc gia, vùng lãnh thổ được kiểm soát bằng hệ thống mà Cơ quan thẩm quyền EU đánh giá tương đương về: hệ thống văn bản pháp lý, năng lực của cơ quan thẩm quyền, điều kiện bảo đảm ATTP của các cơ sở chế biến xuất khẩu và các chương trình giám sát quốc gia về an toàn thực phẩm. - Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU phải có tên trong danh sách được cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu công nhận và Cơ quan thẩm quyền EU chấp thuận. - Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang EU phải kèm theo Chứng thư do CQTQ nước xuất khẩu cấp.	Quyết định EC/178/2002 về việc đưa ra các quy định chung về luật ATTP, thành lập CQTQ về ATTP của EU Quyết định của EC số 882/2004 quy định về kiểm soát nhà nước; số 852/2004, 853/2004, 854/2004,; thiết lập điều kiện ATTP đối với thực phẩm và thực phẩm có nguồn gốc từ động vật, quy định về CQTQ quản lý Nhà nước về thực phẩm và việc nhập khẩu thực phẩm từ nước thứ 3. Quyết định 2074/2005 về mẫu chứng thư cho các sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ động vật xuất khẩu vào EU
2.	Nauy	Tất cả các sản phẩm thủy sản	- Sử dụng các quy định của EU đối với thực phẩm nhập khẩu. - Các cơ sở có tên trong danh sách được phép xuất khẩu vào EU sẽ	Hiệp định về Khu vực Kinh tế Châu Âu (EEA)

STT	Thị trường	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
			được phép xuất khẩu vào Nauly. - Chấp thuận mẫu chứng thư của EU cho lô hàng thực phẩm nhập khẩu từ các nước bên ngoài EU.	
3.	Thụy Sĩ	Tất cả các sản phẩm thủy sản	- Sử dụng các quy định của EU đối với thực phẩm nhập khẩu. - Các cơ sở có tên trong danh sách được phép xuất khẩu vào EU sẽ được phép xuất khẩu vào Thụy Sĩ. - Chấp thuận mẫu chứng thư của EU cho lô hàng thực phẩm nhập khẩu từ các nước bên ngoài EU.	Hiệp định song phương về nông nghiệp giữa EU và Thụy Sĩ. Hướng dẫn của Văn phòng Thú y Liên bang Thụy Sĩ (FVO) ngày 27/01/2009 đối với việc nhập khẩu thực phẩm có nguồn gốc từ động vật từ các nước bên ngoài EU
4.	Serbia	Tất cả mặt hàng	Thị trường yêu cầu có chứng thư của Cơ quan thẩm quyền Việt Nam	Công thư 337-00-567/2008-05 ngày 02/12/2008 của Cục Thú y – Bộ Nông Lâm nghiệp và Quản lý nước – Cộng hoà Serbia
5.	Hàn Quốc	Tất cả các sản phẩm thủy sản	- Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hàn Quốc phải có tên trong danh sách do Cơ quan thẩm quyền Hàn Quốc chấp thuận. - Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Hàn Quốc phải kèm theo Chứng thư do NAFIQAD cấp.	Thoả thuận hợp tác ký ngày 04/11/2007 giữa NAFIQAVED (nay là NAFIQAD) và NFPQIS và các văn bản sửa đổi
6.	Trung Quốc	Tất cả các sản phẩm thủy sản	- Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc phải có tên trong danh sách do Cơ	Thoả thuận Hợp tác về an toàn thực phẩm giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT

STT	Thị trường	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
			quan thẩm quyền Trung Quốc chấp thuận. - Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Trung Quốc phải kèm theo Chứng thư do CQTQ Việt Nam cấp.	Việt Nam và Tổng cục Giám sát Chất lượng, Kiểm tra và Kiểm dịch Trung Quốc ký năm 2008
7.	Liên minh Hải quan (Nga, Kazacxtan, Belarus)	Tất cả các sản phẩm thủy sản	- Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản sang thị trường Liên minh Hải quan phải có tên trong danh sách được phép xuất khẩu - Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Liên minh Hải quan phải kèm theo Chứng thư do CQTQ Việt Nam cấp.	- Bản ghi nhớ giữa Cơ quan kiểm dịch động thực vật Liên bang Nga và Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đảm bảo an toàn thủy sản XNK giữa Liên bang Nga và Việt Nam năm 2011. - Hiệp định khung về Liên minh Hải quan (Nga, Kazacxtan, Belarus) có hiệu lực từ 01/7/2010 - Quyết định số 317 ngày 18/6/2010 của Liên minh Hải quan về các biện pháp vệ sinh thú y và ATTP - Quyết định số 342 ngày 17/8/2010 của Liên minh Hải quan
8.	French Polynesia	Tất cả các sản phẩm thủy sản	Thị trường yêu cầu có chứng thư của Cơ quan thẩm quyền Việt Nam	- Pháp lệnh 651/CM ngày 7/5/1998 quy định các yêu cầu về vệ sinh thú y và vệ sinh đối với sản phẩm nhập có nguồn gốc từ động vật nhập khẩu vào French Polynesia - Công thư số 043/SDR/QAAV/MAE

STT	Thị trường	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
				ngày 04/01/2008 của Cục Phát triển nông thôn – Bộ Nông nghiệp, Chăn nuôi và Lâm nghiệp French Polynesia
9.	Đài Loan	Thủy sản sống (giáp xác và nhuyễn thể sống, cá sống, phôi cá và trứng cá đã thụ tinh), đồ hộp	Thị trường yêu cầu lô hàng có chứng thư của Cơ quan thẩm quyền Việt Nam	- Công thư 09600504390 NC/KT ngày 11/5/2007 của Văn phòng kinh tế, văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội yêu cầu danh sách cơ sở sản xuất của sống, mẫu giấy chứng nhận và con dấu của Cơ quan thẩm quyền VN. Công thư 09600505820 NC/KT ngày 19/6/2007 yêu cầu mỗi lần xuất khẩu của sống vào Đài Loan phải gửi kèm giấy chứng nhận của phía Việt Nam. - Công thư số 0110125 HT/KT ngày 21/1/2011 của Văn phòng kinh tế, văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội yêu cầu NAFIQAD cung cấp thông tin về cơ quan, mẫu chứng thư và mẫu dấu. - Thông báo số 0991303927 ngày 21/3/2011 của Bộ Y tế Đài Loan về yêu cầu đối với sản phẩm đồ hộp. - Công thư số 0110125 HT/KT ngày 01/6/2011 của Văn phòng kinh tế, văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội về kiểm dịch thủy sản sống.
10.	Braxin	Tất cả các sản phẩm thủy sản	- Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản sang thị trường Braxin phải có tên trong danh sách do Cơ quan	- Phụ lục của Pháp lệnh số 183-1998 về việc công nhận hệ thống thanh tra vệ sinh và công nhận các cơ sở của nước

STT	Thị trường	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
			thẩm quyền Braxin công nhận - Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Braxin phải kèm theo Chứng thư do CQTQ Việt Nam cấp.	ngoài, chứng thư nhập khẩu, tái kiểm tra, kiểm soát và vận chuyển cho các sản phẩm có nguồn gốc động vật đã được phép nhập khẩu - Thông tư DIPOA/SDA số 42/2010 ngày 30/12/2010 quy định đăng ký nhãn sản phẩm có nguồn gốc động vật nhập khẩu vào Brasil
11.	New Zealand	Cá tra, basa fillet đông lạnh; NT2MV	Lô hàng Cá tra, basa fillet đông lạnh; NT2MV xuất khẩu sang New Zealand phải kèm theo Chứng thư do CQTQ Việt Nam cấp.	Văn bản ngày 20/3/2009 về thực hiện Điều 22 Luật An toàn sinh học 2003 của Cơ quan An ninh sinh học New Zealand; Thỏa thuận hợp tác ký ngày 22/01/2010 giữa Cơ quan An toàn thực phẩm New Zealand và NAFIQAD
12.	Ucraina	Cá tra, basa đông lạnh	- Cơ sở chế biến xuất khẩu cá tra, basa sang thị trường Ucraina phải có tên trong danh sách do Cơ quan thẩm quyền Ucraina công nhận - Lô hàng cá tra, basa xuất khẩu sang Ucraina phải được CQTQ Việt Nam kiểm tra cấp giấy chứng nhận (Chứng thư)	Sắc lệnh số 71 ngày 14.6.2004 của Cơ quan Thuốc Thú y: Yêu cầu kiểm tra thú ý đối với hàng hóa nhập khẩu vào Ucraina Công thư số 15-3-1-18/232 ngày 14/01/2011 của Ủy ban Nhà nước về Thuốc thú y Ucraina
13.	Papua new Guinea	Cá tra, basa đông lạnh	- Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Argentina phải được CQTQ Việt Nam kiểm tra cấp giấy chứng nhận (Chứng thư)	Công thư ngày 28/02/2011 của Cơ quan Thanh tra và Kiểm dịch nông nghiệp Papua New Guinea
14.	Peru	Tất cả các sản phẩm thủy sản	- Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Peru phải được CQTQ Việt Nam	Quy định số 041-2010-ITP/SANIPES ngày 16/9/2010 của SANIPES về yêu

STT	Thị trường	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
			kiểm tra cấp giấy chứng nhận (Chứng thư)	cầu đối với sản phẩm thủy sản, thức ăn chăn nuôi và thức ăn nuôi trồng thủy sản nhập khẩu
15.	Macedonia	Tất cả các sản phẩm thủy sản	- Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Macedonia phải được CQTQ Việt Nam kiểm tra cấp giấy chứng nhận (Chứng thư)	Luật Vệ sinh Thú y và Bảo vệ Sức khỏe cộng đồng (2007) của Macedonia
16.	Indonesia	Tất cả các sản phẩm thủy sản	- Các cơ sở được NAFIQAD kiểm tra công nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP của Việt Nam được phép xuất khẩu sang thị trường Indonesia. - Lô hàng thủy sản xuất khẩu vào Indonesia phải kèm theo chứng thư do NAFIQAD cấp.	Thỏa thuận về kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản giữa NAFIQAD và Cục Kiểm tra, Kiểm dịch Thủy sản Indonesia (FQIA) ký năm 2011
17.	Argentina	Tất cả các sản phẩm thủy sản	- Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản sang thị trường Argentina phải có tên trong danh sách do Cơ quan thẩm quyền Argentina (SENASA) chấp thuận. - Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Argentina phải được CQTQ Việt Nam kiểm tra cấp giấy chứng nhận (Chứng thư)	Quy định số 816/2002 ngày 04/10/2002 của SENASA về việc thanh tra tại nước xuất khẩu sản phẩm, phụ phẩm có nguồn gốc từ động, thực vật vào Cộng hòa Argentina

Phụ lục X. TỶ LỆ LẤY MẪU THẨM TRA SẢN PHẨM SẢN XUẤT TỪ CƠ SỞ TRONG DANH SÁCH ƯU TIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Sản phẩm theo mức rủi ro	Chế độ thẩm tra⁽¹⁾		
	Đặc biệt	Hạng 1	Hạng 2
Sản phẩm rủi ro thấp ⁽³⁾	2%	10%	20%
Sản phẩm rủi ro cao ⁽²⁾	5%	15%	25%

(1): Lấy mẫu thẩm tra theo lô hàng sản xuất

(2) Sản phẩm rủi ro cao bao gồm:

- Thủy sản và sản phẩm thủy sản ăn liền.
- Thủy sản và sản phẩm thủy sản có mối nguy ATTP gắn liền với loài:
 - + Nhuyễn thể hai mảnh vỏ chưa được giám sát trong Chương trình giám sát quốc gia.
 - + Thủy sản có mối nguy độc tố tự nhiên
 - + Thủy sản có mối nguy histamine (trừ nước mắm và sản phẩm dạng mắm)
- Thủy sản và sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ nuôi trồng chưa được chứng nhận Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt VietGAP hoặc tương đương.
- Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua xử lý nhiệt.

(3): Sản phẩm rủi ro thấp: Thủy sản và sản phẩm thủy sản khác không thuộc nhóm sản phẩm rủi ro cao.

Phụ lục XI. QUY ĐỊNH CÁCH GHI SỐ CHỨNG THƯ VÀ THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BẢNG 1
QUY ĐỊNH CÁCH GHI SỐ CHỨNG THƯ VÀ THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT

Ký hiệu Số Giấy chứng nhận, chứng thư, thông báo không đạt	Ghi chú
XX0000/00/YY/CT ^(*)	Mỗi số sẽ bao gồm 4 nhóm chữ và số viết liền nhau: a) Nhóm thứ nhất gồm 02 chữ cái là mã số của Cơ quan kiểm tra được quy định theo bảng 2; b) Nhóm thứ hai gồm 04 hoặc 05 chữ số là số thứ tự của giấy do Cơ quan kiểm tra đó cấp trong năm, được viết liền ngay sau nhóm đầu tiên; c) Nhóm thứ ba gồm 02 chữ số sau dấu gạch chéo là năm cấp giấy; d) Nhóm thứ tư gồm 02 chữ cái sau dấu gạch chéo là ký hiệu của loại giấy: • Chứng thư: CH • Không đạt chất lượng: KĐ (*) CT: được sử dụng trong trường hợp cấp chuyển Chứng thư

BẢNG 2
HỆ THỐNG MÃ SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN TRỰC THUỘC CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

TT	Tên Cơ quan kiểm tra, chứng nhận	Mã số
1	Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 1	YA
2	Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 2	YB
3	Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 3	YC
4	Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 4	YD
5	Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 5	YE
6	Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 6	YK

Phụ lục XII. GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY ĐĂNG KÝ
CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU**

Số:

Kính gửi: (tên Cơ quan kiểm tra, chứng nhận)

PHẦN KHAI BÁO CỦA CHỦ HÀNG	
1. Chủ hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:	2. Người nhận hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:
3. Nơi đi: Dự kiến ngày xuất khẩu:	4. Nơi đến: Thị trường/cảng đến
5. Mô tả hàng hóa: Tên sản phẩm: Tên thương mại..... Tên khoa học.....	6. Số lượng:ctns Khối lượng:kg
7. Cơ sở sản xuất: Mã số cơ sở:	8. Mã số lô hàng: Thời gian sản xuất:
9. Xuất xứ nguyên liệu để sản xuất lô hàng: ☐ Thủy sản nuôi ☐ Thủy sản khai thác tự nhiên - Trong nước: ☐ Tên vùng nuôi, thu hoạch/vùng khai thác: - Nhập khẩu: ☐ Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ nguyên liệu:	
Phương tiện vận chuyển: Số container/seal: ☐ Đề nghị cấp chuyển tiếp chứng thư tại....	

PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN

Kết quả xem xét để cấp chứng thư: ☐ Đủ điều kiện ☐ Không

Lý do:

Đề nghị khắc phục:

....., ngày...../...../.....

Đại diện Chủ hàng

(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày/...../

Đại diện Cơ quan kiểm tra, chứng nhận

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIII. GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM /KIỂM DỊCH VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM

/KIỂM DỊCH VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Số:

Kính gửi:

PHẦN KHAI BÁO CỦA CHỦ HÀNG	
1. Chủ hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:	2. Người nhận hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:
3. Nơi đi: Dự kiến ngày xuất khẩu:	4. Nơi đến:
5. Mô tả hàng hóa: Tên thương mại..... Tên khoa học..... Dạng sản phẩm:	6. Số lượng:cnts Khối lượng.....kg
7. Cơ sở sản xuất: Mã số cơ sở:	8. Mã số lô hàng: Thời gian sản xuất:
9. Thời gian đăng ký kiểm tra: Địa điểm đăng ký kiểm tra:	10. Đề nghị cấp chứng thư chuyển tiếp tại:
11. Xuất xứ nguyên liệu để sản xuất lô hàng: ☐ Thủy sản nuôi ☐ Thủy sản khai thác tự nhiên - Trong nước: ☐ Tên vùng nuôi, thu hoạch/vùng khai thác: - Nhập khẩu: ☐ Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ nguyên liệu:	

PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN	
Hồ sơ đăng ký: ☐ Đạt ☐ Không đạt ☐ Bổ sung thêm	
Lý do không đạt:	
Các hồ sơ cần bổ sung:	
Kết quả xem xét sau khi bổ sung:	
Ngày kiểm tra dự kiến:	
....., ngày...../...../..... Đại diện Chủ hàng (Ký tên, đóng dấu)	, ngày/...../ Đại diện Cơ quan kiểm tra, chứng nhận (Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIV. BẢNG KÊ CHI TIẾT LÔ HÀNG XUẤT KHẨU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BẢNG KÊ CHI TIẾT LÔ HÀNG XUẤT KHẨU

(Kèm theo Giấy đăng ký cấp chứng thư số: ngày/...../.....)

Tên chủ hàng:

Địa chỉ:

Tên người nhận hàng:

Địa chỉ:

Chi tiết lô hàng:

STT	Tên sản phẩm	Mã số lô sản phẩm	Quy cách bao gói	Số lượng (ctns)	Trọng lượng tịnh (kgs)	Trọng lượng tổng (kgs)

....., ngày...../...../.....

Đại diện chủ hàng

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA, LẤY MẪU KIỂM NGHIỆM LÔ HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mục 1. Các định nghĩa

1. *Mẫu ban đầu*: là lượng sản phẩm hoặc một đơn vị bao gói lấy tại một vị trí từ lô hàng sản xuất.
2. *Mẫu chung*: là mẫu được tập hợp từ các mẫu ban đầu.
3. *Mẫu trung bình*: là lượng sản phẩm hoặc một số đơn vị bao gói lấy ra từ mẫu chung.
4. *Mẫu phân tích*: là mẫu lấy ra từ mẫu trung bình dùng để phân tích các chỉ tiêu ATTP.
5. *Mẫu lưu*: là mẫu lấy ra từ mẫu trung bình được bảo quản trong điều kiện không làm thay đổi đặc tính ban đầu của mẫu, dùng để kiểm nghiệm đối chứng khi cần thiết.

Mục 2. Chuẩn bị kiểm tra

1. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận phân công kiểm tra viên tiến hành :

1.1. Xem xét lịch sử đảm bảo ATTP của Cơ sở sản xuất lô hàng bao gồm: kết quả kiểm tra điều kiện bảo đảm ATTP của Cơ sở sản xuất thời điểm gần nhất, trong đó có điều kiện đảm bảo ATTP của kho lạnh bảo quản thủy sản độc lập (nếu có); thông tin cảnh báo của cơ quan thẩm quyền trong và ngoài nước và các phản hồi của khách hàng (nếu có) đối với Cơ sở; kết quả kiểm tra, giám sát về ATTP của các lô hàng gần nhất của Cơ sở.

1.2. Kết quả giám sát của cơ quan chức năng về ATTP có liên quan đến xuất xứ nguyên liệu sản xuất mà Chủ hàng khai báo bao gồm: kết quả chương trình giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi; kết quả chương trình giám sát vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ (sau đây gọi tắt là NT2MV); kết quả các chương trình giám sát khác; thông tin cảnh báo về ATTP liên quan đến nước xuất khẩu đối với trường hợp nguyên liệu nhập khẩu.

2. Phân công kiểm tra viên thực hiện kiểm tra lô hàng theo thời điểm đã thống nhất với Chủ hàng.

3. Kiểm tra viên được phân công thực hiện kiểm tra phải chuẩn bị tài liệu kỹ thuật có liên quan, biểu mẫu, nhãn mẫu, trang phục và các dụng cụ phục vụ kiểm tra, lấy mẫu và bảo quản mẫu phù hợp.

Mục 3. Kiểm tra tại hiện trường

1. Đánh giá hồ sơ nguyên liệu:

1.1. Đối với nguyên liệu trong nước:

Xem xét hồ sơ xuất xứ nguyên liệu, hồ sơ tiếp nhận nguyên liệu phù hợp với quy định trong chương trình quản lý chất lượng theo nguyên tắc HACCP của Cơ sở.

1.2. Đối với nguyên liệu nhập khẩu: Xem kết quả kiểm tra, chứng nhận đối với nguyên liệu nhập khẩu dùng để sản xuất lô hàng phù hợp với quy định trong chương trình quản lý chất lượng theo nguyên tắc HACCP của Cơ sở và phù hợp yêu cầu của thị trường xuất khẩu.

2. Đánh giá hồ sơ giám sát ATTP: Xem xét sự phù hợp của hồ sơ giám sát ATTP lô hàng phù hợp với quy định trong chương trình quản lý chất lượng theo nguyên tắc HACCP của Cơ sở và phù hợp với công suất, định mức sản xuất Cơ sở, phù hợp với thông tin cho lô hàng Cơ sở đã nêu trong kế hoạch thẩm tra và đánh giá độ tin cậy của hồ sơ hồ sơ giám sát ATTP.

3. Nếu kết quả đánh giá hồ sơ quản lý chất lượng theo nguyên tắc HACCP cho thấy không đủ độ tin cậy, sai lệch thông tin giữa các hồ sơ quản lý chất lượng, kiểm tra viên đề nghị Chủ hàng/Cơ sở sản xuất giải trình và có biện pháp khắc phục ngay. Trong trường hợp Chủ hàng/Cơ sở không cung cấp đủ thông tin để giải trình và khả năng khắc phục sai lỗi về hồ sơ của lô hàng, kiểm tra viên được phép dừng các việc kiểm tra tiếp theo theo quy định tại khoản 2 Điều 39 của Thông tư này.

4. Kiểm tra thực tế lô hàng tại nơi tập kết, kho bảo quản:

4.1. Xem xét thông tin trên thực tế của lô hàng tại nơi tập kết hoặc kho bảo quản so về địa điểm kiểm tra, chủng loại sản phẩm, số lượng, khối lượng, chi tiết lô hàng phải phù hợp với thông tin trên Giấy đăng ký kiểm tra

4.2. Xem xét sự đồng nhất của lô hàng.

4.3. Xem xét điều kiện đảm bảo ATTP trong bảo quản lô hàng.

5. Lấy mẫu kiểm tra ngoại quan, cảm quan

5.1. Căn cứ vào kết quả kiểm tra hồ sơ và thông tin thực tế lô hàng, mẫu ban đầu được lấy tại những vị trí có nguy cơ dẫn đến mất ATTP.

5.2. Mẫu dùng để kiểm tra ngoại quan là mẫu chung.

5.3. Mẫu cảm quan được lấy một phần khối lượng hoặc một số đơn vị bao gói từ mẫu trung bình để kiểm tra cảm quan.

5.4. Phương pháp lấy mẫu ban đầu, mẫu chung, mẫu trung bình đối với các dạng sản phẩm thực hiện theo các quy chuẩn kỹ thuật và quy định có liên quan của Việt Nam.

6. Kiểm tra ngoại quan, cảm quan.

6.1. Kiểm tra ngoại quan:

a) Nội dung kiểm tra ngoại quan bao gồm: tình trạng bao bì, quy cách bao gói, thông tin trên nhãn sản phẩm so với quy định nêu tại khoản 2 Điều 24 Thông tư này.

b) Số mẫu kiểm tra ngoại quan:

- Lô hàng xuất khẩu bao gồm 01 (một) lô hàng sản xuất: Lấy 6 (sáu) mẫu/lô hàng.

- Lô hàng xuất khẩu gồm nhiều lô hàng sản xuất: nhiều hơn 6 mẫu/lô hàng và không quá 13 mẫu/lô hàng.

c) Xử lý kết quả không đạt về chỉ tiêu ngoại quan: Tùy thuộc vào thực tế số lượng mẫu được kiểm tra không đạt về chỉ tiêu ngoại quan và khả năng khắc phục của Cơ sở, kiểm tra viên quyết định thực hiện các bước kiểm tra tiếp theo hoặc dừng việc kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng để báo cáo Cơ quan kiểm tra, chứng nhận xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Thông tư này.

6.2. Kiểm tra cảm quan:

a) Nội dung kiểm tra cảm quan theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định đối với từng nhóm sản phẩm.

b) Số mẫu dùng để kiểm tra cảm quan tại hiện trường và giới hạn chấp nhận lô hàng đạt yêu cầu về cảm quan được quy định như sau:

TT	Lô hàng kiểm tra	Số mẫu lấy kiểm tra và giới hạn chấp nhận lô hàng đạt yêu cầu về cảm quan
1	Lô hàng xuất khẩu bao gồm: 1 đến 3 lô hàng sản xuất	$n=6, c \leq 1$
2	Lô hàng xuất khẩu bao gồm: >3 lô hàng sản xuất	$n=8$ đến $n=13, c \leq 2^{(*)}$

- n: số mẫu lấy kiểm tra.

- c: số mẫu kiểm tra cho phép không đạt.

(*) : Khi $c=2$ thì cả 2 mẫu không đạt phải được lấy từ 2 lô hàng sản xuất, nếu cả 2 mẫu không đạt đều được lấy từ cùng một lô hàng sản xuất thì kết luận lượng hàng từ lô hàng sản xuất đó không đạt về cảm quan và kiểm tra viên không lấy mẫu kiểm nghiệm đối với lô hàng sản xuất này.

c). Phương pháp kiểm tra ngoại quan, cảm quan đối với từng chủng loại, dạng sản phẩm thực hiện theo các quy chuẩn kỹ thuật và quy định có liên quan của Việt Nam.

7. Lấy mẫu kiểm nghiệm

7.1. Lô hàng được xem xét lấy mẫu kiểm nghiệm khi kết quả kiểm tra hồ sơ, thông tin thực tế lô hàng, điều kiện bảo quản, các chỉ tiêu ngoại quan, cảm quan đạt yêu cầu. Mẫu được kiểm tra viên lấy từ lô hàng bao gồm 2 (hai) loại mẫu (mẫu phân tích và mẫu lưu) có khối lượng và số mẫu như nhau và được lấy từ mẫu trung bình.

7.2. Khối lượng mẫu phân tích và mẫu lưu:

a) Tối thiểu phải đảm bảo đủ để phân tích các chỉ tiêu đã chỉ định theo quy định của phòng kiểm nghiệm được chỉ định.

b) Trường hợp phải gửi mẫu cho nhiều phòng kiểm nghiệm chỉ định thì khối lượng mẫu sẽ được lấy thêm để đủ lượng cho tất cả các phân tích theo những chỉ tiêu được yêu cầu.

c) Trường hợp lô hàng xuất khẩu có khối lượng lớn hơn 100 tấn, Kiểm tra viên được phép lấy tăng thêm số mẫu (số đơn vị bao gói sản phẩm) của lô hàng để đảm bảo mẫu phân tích là đại diện của lô hàng xuất khẩu.

7.3. Chỉ định các chỉ tiêu phân tích ATTP trên mẫu kiểm nghiệm theo danh mục do Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố.

7.4. Đối với các lô hàng có kết quả kiểm tra không đạt về điều kiện bảo quản, hồ sơ, ngoại quan và cảm quan, kiểm tra viên phải thực hiện như sau:

a) Không thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng

b) Lập Biên bản kiểm tra theo quy định nêu tại Mục 4 của Phụ lục này.

c) Báo cáo Cơ quan kiểm tra, chứng nhận.

Mục 4. Biên bản kiểm tra

Sau khi kết thúc việc kiểm tra tại hiện trường, kiểm tra viên hoàn thiện biên bản như sau:

1. Biên bản kiểm tra phải được làm tại địa điểm kiểm tra; từng nội dung kết quả kiểm tra của lô hàng được thể hiện chính xác và đầy đủ.

2. Ghi rõ các nội dung không đạt yêu cầu và thời hạn khắc phục (nếu có).

3. Biên bản phải kèm theo phiếu kết quả cảm quan, ngoại quan, phiếu lấy mẫu kiểm nghiệm.

4. Biên bản kiểm tra có chữ ký của kiểm tra viên và chữ ký của Chủ hàng/chủ Cơ sở hoặc người đại diện có thẩm quyền (trường hợp Chủ hàng/chủ Cơ sở sản xuất không ký, Biên bản kiểm tra lô hàng vẫn có hiệu lực), được lập thành 02 (hai) bản, 01 (một) bản lưu tại Cơ quan kiểm tra, chứng nhận và 01 (một) giao cho Chủ hàng/chủ Cơ sở sản xuất.

Mục 5. Yêu cầu về mẫu biểu Biên bản

Biên bản phải đảm bảo:

1. Thể hiện đầy đủ các thông tin về lô hàng được kiểm tra và kết luận chung về các nội dung được Kiểm tra viên thực hiện tại hiện trường.

2. Kèm theo kết quả chi tiết kiểm tra, đánh giá cảm quan, ngoại quan lô hàng và đính kèm phiếu lấy mẫu kiểm nghiệm.

3. Khả năng liên kết thông tin của kết quả kiểm tra, đánh giá ngoại quan, cảm quan và lấy mẫu kiểm nghiệm với kết quả phân tích mẫu kiểm nghiệm phục vụ cho hoạt động cấp chứng nhận ATTP đối với lô hàng được kiểm tra.

Mục 6. Ghi nhãn và bảo quản mẫu

1. Mẫu phân tích và mẫu lưu sau khi lấy phải được đưa vào ngay trong dụng cụ chứa phù hợp và đã được vô trùng, làm kín miệng, niêm phong, đính kèm phiếu nhận diện mẫu và bảo quản trong dụng cụ chuyên dùng đối với từng dạng sản phẩm.

2. Mẫu phải được mã hóa đảm bảo tính bảo mật và tránh sự nhầm lẫn giữa các loại mẫu được lấy tại Cơ sở.

Mục 7. Vận chuyển và giao nhận mẫu

1. Mẫu phân tích được vận chuyển về phòng kiểm nghiệm chỉ định, mẫu lưu được vận chuyển về Cơ quan kiểm tra, chứng nhận (trong trường hợp mẫu lưu cần phải chuyển về lưu tại cơ quan này) trong tối đa 5 (năm) giờ sau khi kết thúc quá trình kiểm tra, đánh giá, lấy mẫu, đảm bảo điều kiện bảo quản phù hợp với từng dạng sản phẩm trong quá trình vận chuyển mẫu, đảm bảo không làm hư hại mẫu dẫn đến sai lệch kết quả phân tích của mẫu.

2. Tại phòng kiểm nghiệm, kiểm tra viên và người nhận mẫu phải kiểm tra tình trạng mẫu, đặc tính mẫu, các thông tin trên mẫu và các yêu cầu phân tích trước khi giao nhận mẫu.

3. Thời hạn kiểm nghiệm mẫu:

a) Đối với thủy sản tươi sống, ướp đá: Trong vòng 01 (một) ngày làm việc.

b) Đối với các trường hợp khác: Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc.

Mục 8. Bảo quản và sử dụng mẫu lưu

1. Mẫu lưu phải được bảo quản tại Cơ quan kiểm tra, chứng nhận hoặc tại Cơ sở sản xuất trong điều kiện phù hợp với từng dạng sản phẩm, nguyên trạng ban đầu và còn đầy đủ dấu hiệu niêm phong.

2. Trường hợp có ý kiến từ Chủ hàng hoặc chủ Cơ sở sản xuất lô hàng về kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận sử dụng mẫu lưu để gửi các phòng kiểm nghiệm kiểm chứng phân tích làm cơ sở để giải quyết.

3. Trong thời hạn 3 (ba) ngày làm việc sau khi Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thông báo kết quả kiểm nghiệm lô hàng, nếu không có ý kiến từ Chủ hàng/chủ Cơ sở sản xuất, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thực hiện:

a) Trả lại mẫu lưu cho Chủ hàng/chủ Cơ sở sản xuất (nếu có lưu mẫu tại Cơ quan kiểm tra, chứng nhận).

b) Trường hợp quá thời hạn 3 (ba) ngày làm việc sau khi nhận được thông báo kết quả kiểm nghiệm mà Chủ hàng hoặc chủ Cơ sở sản xuất không đến nhận hoặc đã có thỏa thuận khác thì Cơ quan kiểm tra, chứng nhận được phép chủ động tiến hành xử lý phù hợp đối với mẫu lưu.

Phu lục XVI. THÔNG BÁO LÔ HÀNG KHÔNG ĐẠT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Tên, địa chỉ Cơ quan Kiểm tra, chứng nhận

Tel:

Fax:

Email:

THÔNG BÁO LÔ HÀNG KHÔNG ĐẠT

Số:

Chủ hàng:	Nơi xuất hàng theo đăng ký:
Người nhận hàng theo đăng ký:	Nơi hàng đến theo đăng ký:
Mô tả hàng hóa:	Số lượng:...../ Khối lượng: kg
Cơ sở sản xuất: Mã số cơ sở:	Mã số lô hàng:
Căn cứ kết quả kiểm tra số ngày/...../....., kết quả kiểm nghiệm số: ngày/...../..... (nếu có)	
(Tên Cơ quan kiểm tra, chứng nhận)	
Thông báo lô hàng / sản phẩm nêu trên, có giấy đăng ký kiểm tra số :ngày/ .../..... :	
KHÔNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU:	
☐ HỒ SƠ, CẢM QUAN, NGOẠI QUAN	
☐ AN TOÀN THỰC PHẨM	
☐ CHỈ TIÊU VỀ DỊCH BỆNH THỦY SẢN	

Lý do:	
Các biện pháp yêu cầu Chủ hàng thực hiện:	Thời hạn hoàn thành:
....., ngày..... tháng ... năm Thủ trưởng Cơ quan kiểm tra, chứng nhận <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>	

Phụ lục XVII. BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NGUYÊN NHÂN VÀ THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG KHẮC PHỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

..... (TÊN CƠ SỞ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v

....., ngày..... tháng..... năm

BÁO CÁO

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NGUYÊN NHÂN VÀ THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG KHẮC PHỤC

Kính gửi:(cơ quan kiểm tra).....

Thực hiện văn bản số ngày/...../..... của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản về việc....., (tên cơ sở) báo cáo như sau:

1. Thông tin chung về lô hàng: *Thông tin cơ sở sản xuất, cơ sở xuất khẩu lô hàng, khối lượng, tên sản phẩm (sản phẩm hỗn hợp phải ghi rõ thành phần các loài thủy sản chính), ngày sản xuất, nước xuất khẩu, mã số lô hàng, lý do cảnh báo).*

2. Thông tin về hoạt động kiểm tra, chứng nhận do Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng thực hiện (nếu có): *Tên chủ lô hàng, ngày đăng ký kiểm tra, kết quả kiểm tra cảm quan, ngoại quan, phân tích sinh học, hóa học các chỉ tiêu ATTP do Trung tâm vùng thực hiện đối với lô hàng trước khi xuất khẩu (nếu có), số chứng thư, ngày cấp.*

3. Kết quả hoạt động điều tra nguyên nhân và thực hiện các biện pháp khắc phục:

3.1. Hoạt động điều tra nguyên nhân lây nhiễm: *Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ nguyên liệu (tên, địa chỉ cơ sở cung cấp nguyên liệu, nguồn gốc nguyên liệu từ thủy sản khai thác/nuôi trồng); kết quả điều tra nguyên nhân (do nguyên liệu hoặc trong quá trình sản xuất) do doanh nghiệp thực hiện;*

3.2. Hành động khắc phục doanh nghiệp đã thiết lập và thực hiện: *Nêu rõ các hành động khắc phục do cơ sở đề ra và kết quả việc thực hiện kể từ thời điểm cơ sở xây dựng tới thời điểm báo cáo.*

4. Kết quả lấy mẫu kiểm tra được Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng thực hiện đối với 05 lô hàng liên tiếp của sản phẩm vi phạm đáp ứng quy định về chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu vi phạm (*thông tin cụ thể của 5 lô*).

5. Kiến nghị:

Nơi nhận :

- Như trên;
- Cơ quan QLCL;
- Trung tâm vùng..;
- Lưu

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(ký tên, đóng dấu)

